

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và điều chỉnh giá trị cho một số hộ dân, tổ chức bị ảnh hưởng do GPMB để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Becamex Bình Định (đợt 24)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND ngày 04/6/2019 của UBND tỉnh ban hành quy định chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn Khu kinh tế Nhơn Hội, tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (năm 2020-2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây cối, hoa màu khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 52/2022/QĐ-UBND ngày 17/8/2022 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc và mồ mã khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 3705/QĐ-UBND ngày 10/11/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất và giá đất ở cụ thể để lập phương án bồi thường, GPMB dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Becamex Bình Định;

Theo đề nghị của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng và tái định cư thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Becamex Bình Định tại Tờ trình số 128/TTr-HĐBT ngày 05/12/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và điều chỉnh giá trị cho một số hộ dân, tổ chức có đất nông nghiệp, tài sản trên đất bị ảnh hưởng do GPMB để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Becamex Bình Định tại xã Canh Vinh, huyện Vân Canh (đợt 24), với các nội dung cụ thể như sau:

1. Giá trị bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp và tài sản trên đất cho một số hộ dân và tổ chức; chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) là **8.082.848.240 đồng** (*Tám tỷ, không trăm tám mươi hai triệu, tám trăm bốn mươi tám nghìn, hai trăm bốn mươi đồng*), trong đó:

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ: 7.924.361.020 đồng.
- Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%): 158.487.220 đồng.

(Chi tiết như Phụ lục số 01 kèm theo Quyết định này)

2. Giá trị bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp và tài sản trên đất cho một số hộ dân (phần diện tích nằm trong quy hoạch dự kiến xây dựng đường cao tốc); chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) là **515.899.782 đồng** (*Năm trăm mười lăm triệu, tám trăm chín mươi chín nghìn, bảy trăm tám mươi hai đồng*), trong đó:

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ: 505.784.100 đồng.
- Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%): 10.115.682 đồng.

(Chi tiết như Phụ lục số 02 kèm theo Quyết định này)

3. Giá trị bồi thường, hỗ trợ mồ mã, vật kiến trúc cho 04 hộ dân; chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) là **435.496.830 đồng** (*Bốn trăm ba mươi lăm triệu, bốn trăm chín mươi sáu nghìn, tám trăm ba mươi đồng*), trong đó:

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ: 426.957.830 đồng.
- Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%): 8.539.000 đồng.

(Chi tiết như Phụ lục số 03 kèm theo Quyết định này)

4. Điều chỉnh giảm giá trị bồi thường, hỗ trợ của 02 hộ dân đã được phê duyệt tại Quyết định số 3233/QĐ-UBND ngày 04/10/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh (bao gồm giá trị BT, HT, chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) và chi phí dự phòng cưỡng chế) là: **12.264.000 đồng** (*Mười hai triệu, hai trăm sáu mươi bốn nghìn đồng*).

(Chi tiết như Phụ lục số 04 kèm theo Quyết định này)

* Nguồn vốn chi trả: Vốn ứng trước của Công ty cổ phần Becamex Bình Định.

Điều 2. Giao Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh, cơ quan Thường trực của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng và tái định cư thực hiện Dự án Đầu tư

xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Becamex Bình Định có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế; Trưởng ban Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh; Giám đốc Công ty cổ phần Becamex Bình Định; Chủ tịch UBND huyện Vân Canh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các hộ dân, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT TT Nguyễn Tuấn Thanh;
- PVP KT;
- Lưu: VT, K6, K16.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục số 01

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CHO MỘT SỐ HỘ DÂN VÀ TỔ CHỨC BỊ ẢNH HƯỞNG DO GPMB ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP BECAMEX BÌNH ĐỊNH TẠI XÃ CANH VINH, HUYỆN VÂN CANH (ĐỢT 24)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4107/QĐ-UBND ngày 07/12/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Hộ dân, tổ chức	Địa chỉ	Nhân khẩu	Thông tin theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất bị thu hồi do đặc năm 2017					Loại đất	Vị trí	Hạng g/nhóm đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ					Thưởng đẩy nhanh GPMB	Giá trị BT, HT (đồng)	Ghi chú
				Thửa đất số	Tờ bản đồ	Diện tích thửa đất theo hiện trạng (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)				Bồi thường về đất	Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống	Bồi thường vật kiến trúc	Bồi thường cây cối, hoa màu			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=(13+...+18)	
I	Đất của hộ gia đình, cá nhân			46		145.184,0	108.351,8	36.832,2				1.806.828.700	3.265.860.900	55.440.000	1.405.662.170	1.338.746.250	1.500.000	7.874.038.020	
1	Nguyễn Thị Út	Hiệp Vinh 2		98	19	1.975,8	1.975,8	0,0	RSX	2	1	27.661.200	41.491.800			11.762.100		80.915.100	
2	Nguyễn Thành Sơn (chết), vợ Lê Thị Cúc	Tân Vinh		93	6	3.982,2	3.982,2	0,0	RSX	2	1	55.750.800	83.626.200			20.439.000		159.816.000	
3	Đào Cảnh Tiên	Tân Vinh		72	19	1.526,7		1.526,7	RSX	2	1	0				5.719.500		5.719.500	đất do UBND xã quản lý
4	Trần Thị Dị	Hiệp Vinh 2		23	19	807,6	807,6	0,0	RSX	2	1	11.306.400	16.959.600			3.333.000		31.599.000	
5	Nguyễn Thành Sơn (chết), vợ Hà Thị Mười	Hiệp Vinh 2		334	20	590,0	590,0	0,0	ĐM	1	6	20.650.000	61.950.000			7.434.000		90.034.000	
6	Phạm Văn Triệu	An Long 1		483	2	240,3	240,3	0,0	RSX	2	1	3.364.200	5.046.300			1.599.000		10.009.500	
7	Phạm Thị Hồng Vân	An Long 1		26	2	885,6	885,6	0,0	RSX	2	1	12.398.400	18.597.600			5.424.300		36.420.300	
8	Huỳnh Văn Khương, vợ Hồ Thị Thanh Y	Tân Vinh		144	6	11.135,2	11.135,2	0,0	RSX	2	1	155.892.800	233.839.200			78.474.900		468.206.900	
9	Nguyễn Lan, vợ Nguyễn Thị Tâm	Tân Vinh	2	7	6	6.909,3	6.909,3	0,0	RSX	2	1	96.730.200	145.095.300	7.920.000		39.690.100		289.435.600	
10	Huỳnh Ngọc Du, vợ Trịnh Thị Hương	Tân Vinh	4	195	20	2.127,1	2.127,1	0,0	LUK	1	6	74.448.500	223.345.500	7.920.000		20.057.100		325.771.100	

TT	Hộ dân, tổ chức	Địa chỉ	Nhân khẩu	Thông tin theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất bị thu hồi đo đạc năm 2017					Loại đất	Vị trí	Hạn g/ nhóm đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ					Thưởng đẩy nhanh GPMB	Giá trị BT, HT (đồng)	Ghi chú
				Thửa đất số	Tờ bản đồ	Diện tích thửa đất theo hiện trạng (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)				Bồi thường về đất	Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống	Bồi thường vật kiến trúc	Bồi thường cây cối, hoa màu			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19= (13+...+18)	
11	Huỳnh Đền	Hiệp Vinh 2		6	19	2.902,2	252,2	2.650,0	RSX	2	1	3.530.800	5.296.200			11.052.000		19.879.000	2.650m ² là đất UBND xã quản lý
12	Nguyễn Đăng Thứ	Hiệp Vinh 2		76	20	2.500,4	0,0	2.500,4	RSX	2	1					18.805.500		18.805.500	đất UBND xã quản lý
13	Đào Cảnh Trung	Tân Vinh		140	20	1.437,8		1.437,8	RSX	2	1					8.290.800		8.290.800	đất công ích của UBND xã
14	Nguyễn Văn Cư, vợ Lê Thị Đồng	Tân Vinh		28	27	1.172,1	1.172,1	0,0	LUK	1	6	41.023.500	123.070.500			6.414.400		170.508.400	
15	Trương Văn Tín vợ Lê Thị Thanh Vân	Tân Vinh	5	30	27	1.697,2	1.697,2	0,0	LUK	1	6	59.402.000	178.206.000	19.800.000		11.466.000		268.874.000	
16	Phạm Thị Thủy	Kính tế		56	20	539,1	539,1	0,0	RSX	2	1	7.547.400	11.321.100			3.880.800		22.749.300	
17	Nguyễn Ngọc Hùng, vợ Huỳnh Thị Khương	Hiệp Vinh 2		355	2	16.915,4	334,9	16.580,5	CLN	1	5	7.702.700	23.108.100			2.148.300		32.959.100	
18	Hồ Thị Kim Yến	Tân Vinh	2	15	27	1.383,4	1.383,4	0,0	LUK	1	6	48.419.000	145.257.000	3.960.000		6.225.300		203.861.300	
19	Võ Duy Huệ, vợ Nguyễn Thị Kim Lan	Hiệp Vinh 2		453	2	330,8	330,8	0,0	RSX	2	1	6.902.000	10.353.000			5.700.000		22.955.000	
				454	2	162,2	162,2	0,0	RSX	2	1								
20	Nguyễn Hồng Thái	Hiệp Vinh 1		215	20	684,2	684,2	0,0	RSX	2	1	9.578.800	14.368.200			4.920.300		28.867.300	
21	Trần Thị Tăng	Tân Vinh		169	20	3.583,4	3.583,4	0,0	RSX	2	1	50.167.600	75.251.400			8.822.400		134.241.400	
22	Nguyễn Thị Mận	Hiệp Vinh 2	3	211	20	1.596,9	1.596,9	0,0	LUK	1	6	55.891.500	167.674.500	2.970.000		7.186.050		233.722.050	
23	Nguyễn Văn Chính	Hiệp Vinh 1		327	20	1.040,4	1.040,4	0,0	RSX	2	1	14.565.600	21.848.400			7.471.800		43.885.800	
24	Nguyễn Thế Liêm, vợ Nguyễn Thị Nữ	Tân Vinh		53	20	1.778,9	1.202,9	576,0	RSX	2	1	16.840.600	25.260.900			35.503.000		77.604.500	576m ² là đất UBND xã quản lý

TT	Hộ dân, tổ chức	Địa chỉ	Nhân khẩu	Thông tin theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất bị thu hồi đo đạc năm 2017					Loại đất	Vị trí	Hạn g/ nhóm đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ					Thưởng đẩy nhanh GPMB	Giá trị BT, HT (đồng)	Ghi chú
				Thửa đất số	Tờ bản đồ	Diện tích thửa đất theo hiện trạng (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)				Bồi thường về đất	Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống	Bồi thường vật kiến trúc	Bồi thường cây cối, hoa màu			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=(13+...+18)	
25	Nguyễn Ngọc Cẩn (chết), vợ Trần Thị Xuân	Hiệp Vinh 2	4	67	19	3.227,8	2.220,0	0,0	ĐM	1	6	91.809.200	254.263.800	3.960.000		23.048.650		373.081.650	
							1.007,8		RXS	2	1								
26	Nguyễn Thị Nữ và chồng Nguyễn Cảnh Thái	Hiệp Vinh 2		204	20	436,3	436,3	0,0	RXS	2	1	6.108.200	9.162.300			3.135.300		18.405.800	
27	Trần Lang	Tân Vinh	2	62	6	9.608,0	8.015,5	1.592,5	RXS	2	1	112.217.000	168.325.500	3.960.000		47.688.900		332.191.400	
28	Võ Thành Long	Hiệp Vinh 1		51	20	1.312,2	212,2	1.100,0	RXS	2	1	2.970.800	4.456.200			8.687.700		16.114.700	1.100m ² là đất UBND xã quản lý
29	Lê Văn Hùng, vợ Phạm Thị Hải	Hiệp Vinh 2		87	2	455,0	455,0	0,0	RXS	2	1	6.370.000	9.555.000			1.365.000		17.290.000	
30	Hồ Thị Xuân Mai	Hiệp Vinh 2		251	2	8.980,1	8.980,1	0,0	RXS	2	1	125.721.400	188.582.100			64.535.100		378.838.600	
31	Nguyễn Văn Cầu (chết), vợ Võ Thị Nữ	Hiệp Vinh 2		185	2	360,6	360,6	0,0	RXS	2	1	5.048.400	7.572.600			2.587.200		15.208.200	
32	Nguyễn Lem (chết), con Nguyễn Thị Thủy Đông ĐĐKK	Hiệp Vinh 2		100	20	1.393,2	1.393,2	0,0	RXS	2	1	19.504.800	29.257.200			14.142.000		62.904.000	
33	Nguyễn Tấn (Chết), cháu Nguyễn Văn Tho ĐĐKK	Hiệp Vinh 2		80	19	873,0	873,0	0,0	RXS	2	1	12.222.000	18.333.000			6.162.000		36.717.000	
34	Nguyễn Thanh Chương	Hiệp Vinh 2		340	20	728,1	193,1	535,0	RXS	2	1	2.703.400	4.055.100			4.821.600		11.580.100	535m ² là đất UBND xã quản lý
35	Hồ Ngọc Trương, vợ Trần Thị Ngà	Tân Vinh		347	20	561,3	561,3	0,0	RXS	2	1	7.858.200	11.787.300			4.025.700		23.671.200	

TT	Hộ dân, tổ chức	Địa chỉ	Nhân khẩu	Thông tin theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất bị thu hồi đo đạc năm 2017					Loại đất	Vị trí	Hạng/nhóm đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ					Thưởng đẩy nhanh GPMB	Giá trị BT, HT (đồng)	Ghi chú
				Thửa đất số	Tờ bản đồ	Diện tích thửa đất theo hiện trạng (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)				Bồi thường về đất	Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống	Bồi thường vật kiến trúc	Bồi thường cây cối, hoa màu			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19= (13+...+18)	
36	Nguyễn Ngọc Cửu, vợ Lê Thị Ngọc Thạch	Hiệp Vinh 2		345	20	250,7	250,7	0,0	RSX	2	1	3.509.800	5.264.700			1.722.000		10.496.500	
37	Nguyễn Văn Hiếu, vợ Võ Thị Hồng Nhung	Hiệp Vinh 1		25	6	2.874,7	2.874,7	0,0	HNK	1	6	100.614.500	301.843.500		2.343.834	3.162.170		407.964.004	
38	Nguyễn Hoàng Gia	phường Hiệp Thành, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương		151	6	12.280,3	8.245,7	4.034,6	RSX	2	1	115.439.800				9.651.600		125.091.400	
39	Nguyễn Văn Luận vợ Nguyễn Thị Đông	Tân Vinh		93	20	10.162,2	8.758,2	1.404,0	RSX	2	1	170.238.600	255.357.900			82.255.200		507.851.700	1404m ² đất do UBND xã quản lý
				377	2	3.401,7	3.401,7	0,0	RSX	2	1								
40	Phạm Thị Hồng	An Long 1		223	6	1.200,3	78,8	1.121,5	RSX	2	1	1.103.200	1.654.800			992.880		3.750.880	
41	Nguyễn Văn Minh, vợ Nguyễn Thị Tuyết	Tân Vinh		26	19										51.999.990			51.999.990	
42	Trần Văn Tường, vợ Lê Thị Kim Phương	Kinh tế		374	2	16.950,0	16.950,0	0,0	RSX	2	1	237.300.000	355.950.000	4.950.000	1.171.079.616	711.888.500	1.500.000	2.482.668.116	
43	Phạm Hồng Hải	Tân Vinh		77	6	2.224,3	451,1	1.773,2	RSX	2	1	6.315.400	9.473.100			13.127.100		28.915.600	1.376,2m ² đất do UBND xã quản lý
43	Cơ sở thờ tự Miếu Tân Vinh, ông Hồ Văn Sung ĐĐKK	Tân Vinh		171	6										180.238.730	3.928.000		184.166.730	

TT	Hộ dân, tổ chức	Địa chỉ	Nhân khẩu	Thông tin theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất bị thu hồi đo đạc năm 2017					Loại đất	Vị trí	Hạng/nhóm đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ					Thưởng đẩy nhanh GPMB	Giá trị BT, HT (đồng)	Ghi chú		
				Thửa đất số	Tờ bản đồ	Diện tích thửa đất theo hiện trạng (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)				Bồi thường về đất	Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống	Bồi thường vật kiến trúc	Bồi thường cây cối, hoa màu					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=(13+...+18)			
III	Tổ chức			10		24.920,4	13.453,7	11.466,7				50.323.000,0	0,0	0,0	0,0	0,0		50.323.000,0			
1	UBND xã Canh Vinh	Hiệp Vinh 1		140	20	1.437,8	1.437,8	0,0				50.323.000						50.323.000			
				72	19	1.526,7	1.526,7	0,0													
				6	19	2.902,2	2.650,0	252,2													
				76	20	2.500,4	2.500,4	0,0													
				53	20	1778,9	576	1.202,9													
				93	20	10.162,2	1404	8.758,2													
				51	20	1.312,2	1100	212,2													
				77	6	2.224,3	1376,2	848,1													
				171	6	347,6	347,6	0,0													
				340	20	728,1	535,0	193,1													
A-	Tổng giá trị BT, HT			58	26	170.104,4	121.805,5	48.298,9		4	2	1.857.151.700	3.265.860.900	55.440.000	1.405.662.170	1.338.746.250	1.500.000	7.924.361.020			
B-	Chi phí phục vụ GPMB: (A*2%)																	158.487.220			
C-	Tổng cộng (A+B)																	8.082.848.240			

Phụ lục số 02

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CHO MỘT SỐ HỘ DÂN CÓ DIỆN TÍCH NẪM TRONG QUY HOẠCH DỰ KIẾN XÂY DỰNG ĐƯỜNG CAO TỐC ĐI QUA DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP BECAMEX BÌNH ĐỊNH TẠI XÃ CANH VINH, HUYỆN VÂN CANH (ĐỢT 24)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4107/QĐ-UBND ngày 07/12/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Hộ dân	Địa chỉ	Nhân khẩu	Thông tin theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất bị thu hồi do đặc năm 2017					Loại đất	Vị trí	Hạng /nhóm đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ			Giá trị BT, HT (đồng)
				Thửa đất số	Tờ bản đồ	Diện tích thửa đất theo hiện trạng (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)				Bồi thường về đất	Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề	Bồi thường cây cối, hoa màu	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=(13+..+15)
I	Đất của hộ gia đình, cá nhân			5		28.609,7	14.423,1	14.186,6				201.923.400	218.158.500	85.702.200	505.784.100
1	Nguyễn Hoàng Gia	phường Hiệp Thành, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương		151	6	12.280,3	4.034,6	8.245,7	RSX	2	1	56.484.400		4.719.900	61.204.300
2	Lê Thị Hoa	Tân Vinh		134	6	7.665,3	2.175,6	5.489,7	RSX	2	1	30.458.400	45.687.600	15.863.400	92.009.400
3	Phạm Thị Hồng	An Long 1		223	6	1.200,3	1.121,5	78,8	RSX	2	1	15.701.000	23.551.500	14.130.900	53.383.400
4	Nguyễn Kim Trọng (chết), vợ Trần Thị Mỹ Lan	Tân Vinh		23	31	6.443,8	6.122,8	321,0	RSX	2	1	85.719.200	128.578.800	44.018.100	258.316.100
5	Lê Thị Xuân Yên	Thịnh Văn 2, TT Vân Canh		87	31	1.020,0	968,6	51,4	RSX	2	1	13.560.400	20.340.600	6.969.900	40.870.900
A-	Tổng giá trị BT, HT			5	0	28.609,7	14.423,1	14.186,6	0	0	0	201.923.400	218.158.500	85.702.200	505.784.100
B-	Chi phí phục vụ GPMB: (A*2%)														10.115.682
C-	Tổng cộng (A+B)														515.899.782

Phụ lục số 04

**BẢNG TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH GIẢM GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CỦA 02 HỘ DÂN
BỊ ẢNH HƯỞNG DO GPMB ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH
DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP BECAMEX BÌNH ĐỊNH TẠI XÃ CANH
VINH, HUYỆN VÂN CANH (ĐỢT 24)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Hộ dân	Địa chỉ	Điều chỉnh giảm giá trị BT,			Giá trị BT, HT điều chỉnh giảm (đồng)	Ghi chú
			Mộ đất	Mộ xây	Tổng mộ		
Quyết định số 3233/QĐ-UBND ngày 04/10/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh							
1	Hồ Sĩ Lành, vợ Phạm Thị Kim Ngọc	Tân Vinh	4		4	9.600.000	Điều chỉnh giảm 04 mộ đất
2	Dương Minh Nghĩa, vợ Trần Thị Công	Tăng Lợi	1		1	2.400.000	Điều chỉnh giảm 01 mộ đất
A	Tổng giá trị điều chỉnh giảm					12.000.000	
B	Chi phí phục vụ GPMB: (A*2%)					240.000	
C	Chi phí dự phòng cưỡng chế thu hồi đất: (B*10%)					24.000	
D	Tổng cộng (A+B+C)					12.264.000	

